

BẢNG 1.1

QT-03-03/MB-02

LỊCH VẬN HÀNH SỬA CHỮA BẢO DƯỠNG CÁC TỔ MÁY NĂM 2026

Tổ máy \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số 1	Tiểu tu									Tiểu tu		
Số 2		Tiểu tu									Trung tu	Trung Tu
Số 3	Tiểu tu									Tiểu tu		
Số 4		Tiểu tu									Đại tu	Đại tu

Tiểu tu —

Trung tu - - - - -

Đại tu ———



Tổ máy	Ngày, giờ	THÁNG											
		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Ngày		31	28	31	30	31	30	31	31	30	31	30	31
S1	Ngày ngừng SC	10									10		
Số 1	Ngày lv	21	28	31	30	31	30	31	31	30	21	30	31
	Giờ KD	504	672	744	720	744	720	744	744	720	504	720	744
S2	Ngày ngừng SC		10									30	30
Số 2	Ngày lv	31	18	31	30	31	30	31	31	30	31	0	1
	Giờ KD	744	432	744	720	744	720	744	744	720	744	0	24
S3	Ngày ngừng SC	10									10		
Số 3	Ngày lv	21	28	31	30	31	30	31	31	30	21	30	31
	Giờ KD	504	672	744	720	744	720	744	744	720	504	720	744
S4	Ngày ngừng SC		10									30	30
Số 4	Ngày lv	31	18	31	30	31	30	31	31	30	31	0	1
	Giờ KD	744	432	744	720	744	720	744	744	720	744	0	24

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thắng

Phòng Kỹ thuật và An toàn



Nguyễn Chí Thành

BẢNG 2

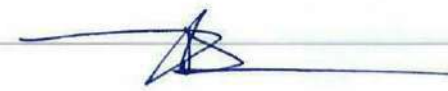
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT NĂM 2026

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch dự kiến năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm
1	Điện sản xuất	kWh	1.832.810.000	2.045.080.000	1.498.080.000	1.500.490.000	6.876.460.000
	- Tổ máy số 1	kWh	458.110.834	511.270.000	374.520.000	611.638.029	1.955.538.863
	- Tổ máy số 2	kWh	458.110.834	511.270.000	374.520.000	138.606.971	1.482.507.805
	- Tổ máy số 3	kWh	458.261.813	511.270.000	374.520.000	611.638.029	1.955.689.842
	- Tổ máy số 4	kWh	458.326.519	511.270.000	374.520.000	138.606.971	1.482.723.490
2	SL điện tại điểm giao nhận	kWh	1.671.156.158	1.864.703.944	1.365.949.344	1.368.146.782	6.269.956.228
	- Tổ máy số 1	kWh	417.705.458	466.175.986	341.487.336	557.691.555	1.783.060.335
	- Tổ máy số 2	kWh	417.705.458	466.175.986	341.487.336	126.381.836	1.351.750.617
	- Tổ máy số 3	kWh	417.843.121	466.175.986	341.487.336	557.691.555	1.783.197.998
	- Tổ máy số 4	kWh	417.902.120	466.175.986	341.487.336	126.381.836	1.351.947.278
3	Tỷ lệ điện tự dùng (bao gồm cả tổn thất MBA)						
	- Tổ máy số 1, 2, 3, 4	%	8,82	8,82	8,82	8,82	8,82
4	Hệ số khả dụng	%					
5	Tỷ lệ dừng máy do sự cố	%					
6	Tỷ lệ dừng máy bảo dưỡng	%					12,02
7	Suất hao nhiệt tính	kJ/kWh					10.918
8	Suất tiêu hao nhiệt thô	kJ/kWh					9.955
9	Số giờ vận hành của tổ máy						
	- Tổ máy số 1	Giờ	1.920	2.184	2.208	1.224	7.536
	- Tổ máy số 2	Giờ	1.920	2.184	1.464	768	6.336
	- Tổ máy số 3	Giờ	1.920	2.184	2.208	1.224	7.536
	- Tổ máy số 4	Giờ	1.920	2.184	792	1.464	6.360
10	Suất tiêu hao nhiên liệu						
	- Dầu FO (đốt kèm+khởi động) giao nhận	g/kWh	2.240	2.240	2.240	2.240	2.240
	- Than tiêu chuẩn	g/kWh	494,13	494,13	494,13	494,13	494,13
	- Than thiên nhiên tại đầu cực	g/kWh	450,55	450,55	450,55	450,55	450,55
11	Khối lượng than tiêu chuẩn	tấn	905.644	1.010.533	740.245	741.435	3.397.858
12	Tổng khối lượng than thiên nhiên	tấn	825.767	921.404	674.955	676.041	3.098.167
	- Tổ máy số 1	tấn	206.400	230.351	168.739	275.572	881.062
	- Tổ máy số 2	tấn	206.400	230.351	168.739	62.449	667.939
	- Tổ máy số 3	tấn	206.468	230.351	168.739	275.572	881.130
	- Tổ máy số 4	tấn	206.498	230.351	168.739	62.449	668.036
13	Tổng khối lượng dầu FO	tấn	3.743	4.177	3.060	3.065	14.045
14	Khối lượng dầu DO	tấn	7	7	7	7	28
	- Dầu DO cho lò hơi phụ + ĐC diesel	tấn	3	3	3	3	12
	- MF diesel tổ máy số 1 (140l/h)	tấn	1	1	1	1	4
	- MF diesel tổ máy số 2 (140l/h)	tấn	1	1	1	1	4
	- MF diesel tổ máy số 3 (140l/h)	tấn	1	1	1	1	4
	- MF diesel tổ máy số 4 (140l/h)	tấn	1	1	1	1	4
15	Suất sự cố (lần/quý/năm)/tổ máy		0,250	0,250	0,250	0,250	1,0
16	Suất tiêu hao bị nghiền than	g/tấn than TN	360	360	360	360	360
	Khối lượng bị máy nghiền	tấn	326	364	266	267	1.115
17	Suất tiêu hao đá vôi tinh	g/kWh	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
	Khối lượng đá vôi tiêu thụ	tấn	16.712	18.647	13.659	13.681	62.700
18	Suất tiêu hao bị nghiền đá vôi tinh	g/kWh	0,00383	0,00383	0,00383	0,00383	0,00383
	Khối lượng bị máy nghiền	tấn	6,4	7,1	5,2	5,2	24,0
19	Khối lượng nước kỹ thuật định mức	m ³ /h	480	480	480	480	
	Khối lượng nước kỹ thuật sử dụng	m ³	2.073.600	2.119.680	2.119.680	2.142.720	8.455.680
20	Hệ số đáp ứng	%	96,18	96,18	96,18	96,18	96,18

Người lập biểu

Phòng Kỹ thuật và an toàn


 Nguyễn Minh Thắng


 Nguyễn Chí Thành

Biểu số 2a

KẾ HOẠCH SỬA CHỮA LỚN
(chi tiết theo từng Nhà máy)

a. Báo cáo tình hình thực hiện năm hiện tại

STT	Danh mục công trình	Giá trị		Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện năm 2025	
A	Công trình chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025	90.388,38	106.711,42	
I	Phần đã ký hợp đồng (VTTB)	51.852,74	77.430,14	
II	Phần chưa ký hợp đồng (Xây dựng)	38.535,63	29.281,28	
1	Tường rào nhà máy Hải Phòng 1			
2	Tường rào nhà máy Hải Phòng 2			
3	Đại tu nhà Tuabin HP1			
4	Đại tu kho than kín - kho than hở HP1			
5	Đại tu hàng rào nhà ở khu QLVH&SC			
6	Nạo vét vùng nước trước bến nhập than	29.201,68	29.281,28	
7	Nạo vét khu vực trạm bơm tuần hoàn	9.333,95	0	Tính đến 31/12/2025 Công trình chưa thi công xong
B	Công trình kế hoạch năm 2025	575.991,09	390.325,92	
I	Công trình thiết bị + Nhân công	568.991,09	390.325,92	
1	Phần công nghệ + Nhân công	568.991,09	390.325,92	
II	Công trình xây dựng	7.000,00		
1	Trung tu nhà điều khiển nhiên liệu HP2			Tính đến 31/12/2025 chưa thi công xong
2	Đại tu phòng làm việc PXSCCN, PX ĐTĐ			
3	Đại tu cầu tàu	7.000,00		
III				
	Tổng cộng (A + B)	666.379,47	497.037,34	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Quang Quyền

TTDVSC/ PHÒNG KTTH

Bùi Mạnh Hùng

Biểu số 3

KẾ HOẠCH SỬA CHỮA LỚN NĂM 2026

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục công trình	QĐ phê duyệt/ VB thông qua danh mục	QĐ phê duyệt PAKT	Dự toán			Kế hoạch năm	Ghi chú
				Quyết định	Giá trị (trước thuế)	Giá trị (sau thuế)		
A	Công trình chuyển tiếp năm 2025 sang năm 2026						96.623,74	Bao gồm cả phần thiết bị và xây dựng
I	Phần (VTTB)				78.014,34		78.014,34	
1	Công trình thiết bị + Nhân công				78.014,34		78.014,34	
Gói 21	Hệ thống UPS Tổ máy số 3	8786/QĐ-NDHP ngày 18/12/2023	6879/QĐ-NDHP ngày 19/9/2024	8362/QĐ- NDHP, 15/11/2024	823,90	906,29	823,90	5702/HDDV-NDHP-2025 ngày 18/7/2025 Nhà thầu đã cử chuyên gia đến Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng để thực hiện công việc nhưng chuyên gia chưa đưa ra phương án, kết luận cụ thể để khắc phục đối với hệ thống UPS Tổ máy 3 bị lỗi
Gói 21	Hệ thống nước cứu hỏa Hải Phòng 2				5.007,46	5.508,20	5.007,46	5702/HDDV-NDHP-2025 ngày 18/7/2025 Đang triển khai thi công do vật tư về chậm so với kế hoạch
Gói 21	Hệ thống sản xuất Hydro Hải Phòng 2				5.965,05	6.561,55	5.965,05	5702/HDDV-NDHP-2025 ngày 18/7/2025 Nhà thầu chưa cử chuyên gia đến Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng để thực hiện công việc theo nội dung Hợp đồng đã ký kết
Gói 15	Thang máy Tổ máy số 3				289,14	318,06	289,14	5526/HDDV-NDHP-2025 ngày 11/7/2025 Chưa thực hiện được do phương thức vận hành liên quan đến công việc đại tu của các hạng mục khác
Gói 15	Thiết bị nâng hạ Tổ máy số 3				2.176,13	2.393,74	2.176,13	5526/HDDV-NDHP-2025 ngày 11/7/2025 Chưa thực hiện được do phương thức vận hành liên quan đến công việc đại tu của các hạng mục khác
Gói 15	Cầu trục Tổ máy số 3				361,62	397,78	361,62	5526/HDDV-NDHP-2025 ngày 11/7/2025 Chưa thực hiện được do phương thức vận hành liên quan đến công việc đại tu của các hạng mục khác
Gói 15	Thiết bị nâng Hải Phòng 2				1.391,44	1.530,58	1.391,44	5526/HDDV-NDHP-2025 ngày 11/7/2025 Chưa thực hiện được do phương thức vận hành liên quan đến công việc đại tu của các hạng mục khác
Gói 10	Hệ thống khí nén Hải Phòng 2				3.016,72	3.318,39	3.016,72	5612/HDDV-NDHP-2025 ngày 15/7/2025 Đang triển khai thi công do vật tư về chậm so với kế hoạch
Gói 06	Cầu trục bốc than				5.333,04	5.866,35	5.333,04	Đang triển khai thi công do vật tư về chậm so với kế hoạch
Gói 06	Băng tải cấp than lên lò				4.999,17	5.499,09	4.999,17	5525/HDDV-NDHP-2025 ngày 11/7/2025 Nhà thầu chưa thực hiện xong công việc đại tu do vật tư cấp cho công việc đại tu chưa đủ: băng tải, tôn, ...
Gói 06	Các tuyến băng tải tới kho than và thiết bị liên quan				10.799,72	11.879,69	10.799,72	5525/HDDV-NDHP-2025 ngày 11/7/2025 Đang triển khai thi công do vật tư về chậm so với kế hoạch
Gói 06	Các thiết bị trong kho than				8.191,49	9.010,64	8.191,49	5525/HDDV-NDHP-2025 ngày 11/7/2025 Đang triển khai thi công do vật tư về chậm so với kế hoạch
Gói 20	Trung tu hệ thống điện 110kV				5.589,43	6.148,37	5.589,43	5614/HDDV-NDHP-2025 ngày 15/7/2025 Thanh cái C12 chưa cắt được điện để thực hiện công việc (đự kiến 30/4/2026 cắt được điện)
Gói 13	Cung cấp vật tư và lắp đặt bình gia nhiệt 6 tổ máy số 3				20.093,33	22.102,67	20.093,33	5499/HDDV-NDHP-2025 ngày 10/7/2025 Hạng mục - Cung cấp vật tư và lắp đặt bình gia nhiệt 6 tổ máy số 3 thuộc Gói thầu số 13 - hợp đồng 5499/HĐ-NDHP-2025 ngày 10/7/2025 với thời gian cung cấp vật tư là 240 ngày. Do đó việc cung cấp vật tư không đáp ứng trong thời gian đại tu tổ tu các hệ thống khác đã hoàn thành, hiện tại nhà thầu đang thực hiện hiệu chỉnh tổ máy theo phương án đã được phê duyệt
Gói 14	Thi nghiệm, hiệu chỉnh lò hơi 1 tổ máy số 3; Thi nghiệm, hiệu chỉnh lò hơi 1 tổ máy số 1				5.976,70	4.514,51	5.976,70	

STT	Danh mục công trình	QĐ phê duyệt/ VB thông qua danh mục	QĐ phê duyệt PAKT	Dự toán			Kế hoạch năm	Ghi chú
				Quyết định	Giá trị (trước thuế)	Giá trị (sau thuế)		
II	Phần (Xây dựng)						18.609,40	
1	Nạo vét khu vực trạm bơm tuần hoàn phần thi công	2023/QĐ-NDHP ngày 27/03/2024		844/QĐ-NDHP, ngày 06/02/2025	7.824,07	8.450,00	7.824,07	5866/HĐXL-NDHP-2025, 25/7/2025, hiện tại đang thi công chưa ghi nhận chi phí
2	Nạo vét khu vực trạm bơm tuần hoàn phần giám sát				184,26	199,00	184,26	4966/HĐTV-NDHP-2025, 25/6/2025, hiện tại đang thi công chưa ghi nhận chi phí
3	Đại tu cầu tàu phần thi công	8964/QĐ-NDHP ngày 22/12/2023		29/QĐ-TTĐVSC ngày 28/10/2025	3.700,00	3.996,00	3.700,00	717/HĐDV-NDHP-2025 ngày 09/2/2026
4	Đại tu cầu tàu phần giám sát				123,47	133,35	123,47	951/HĐTV-NDHP-2025 ngày 27/2/2026
5	Đại tu hàng rào khu nhà ở CBCN phục vụ VH&SC	9657/QĐ-NDHP ngày 22/12/2024			1.045	133,35	1.045,41	Đã ký hđ
6	Đại tu hàng rào nhà máy Hải Phòng 1				1.660	133,35	1.660,18	Đã ký hđ
7	Đại tu hàng rào nhà máy Hải Phòng 2				1.232	133,35	1.232,02	Đã ký hđ
8	Đại tu phòng làm việc của PX SCCN, Điện tự động Hải Phòng 2				1.468	133,35	1.467,74	Đã ký hđ
9	Trung tu nhà điều khiển nhiên liệu HP2				1.372	133,35	1.372,25	Đã ký hđ
B	Công trình kế hoạch năm 2026						477.830,34	
I	Công trình thiết bị + Nhân công				473.214,93	515.158,85	473.214,93	
I	Thuê ngoài				460.857,46	502.481,21	460.857,46	
I.1	. Nhân công (bao gồm cả vật tư tiêu hao)				120.921,22	130.402,79	120.921,22	
I.2	. Chuyên gia				36.432,54	39.347,15	36.432,54	
I.3	. Vật tư, thiết bị				303.503,69	332.731,27	303.503,69	Lấy theo QĐ 160/QĐ-TTĐVSC ngày 30/12/2025 SCL 2026 đợt 1 và QĐ 04/QĐ-TTĐVSC ngày 08/1/2026 SCL 2026 đợt 1
2	Tự Làm				12.357	12.678	12.357,47	đợt 2
2.1	. Nhân công				4.002,12	4.322,29	4.002,12	
2.2	. Vật tư, thiết bị				8.355,35	8.355,35	8.355,35	
II	Công trình xây dựng						4.615	
b	Danh mục SCL năm 2026				4.615		4.615	
1	Phòng làm việc của đội SCCN, Điện tự động Hải Phòng 1	9657/QĐ-NDHP ngày 22/12/2024	30/05/2025	72/QĐ-NDHP, 10/11/2025	1.157	1.249,70	1.157	QĐ 72/NDHP-TTĐVSC ngày 10/11/2025
2	Quan trắc các hạng mục công trình cho Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1				700	756,07	700	
3	Nhà nghiên cứu đất, kho đất Hải Phòng 2				372	401,38	372	
4	Quan trắc các hạng mục công trình cho Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2				483	521,29	483	
5	Kênh thải nước tuần hoàn				1.537	1.660,46	1.537	
6	Đại tu nhà bơm nước hồi				366	395,75	366	
	Tổng cộng (A + B)						574.454	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Quang Quyền

TTĐVSC/ PHÒNG KTTH

Bùi Mạnh Hùng

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025 (HND rà soát update lại số SKT)	Kế hoạch năm 2026 chưa tiết giảm	Kế hoạch năm 2026 sau tiết giảm một số hạng mục
1	Sản lượng điện sản xuất	kWh	7.002.200.000	5.957.886.082	6.876.460.000	6.876.460.000
2	Tự dùng, tổn thất	kWh	677.112.740	555.702.516	606.503.772	606.503.772
3	Sản lượng điện thương phẩm	kWh	6.325.087.260	5.402.183.566	6.269.956.228	6.269.956.228
4	Giá bán điện		0			-
	- Giá Pz	đ/kWh	1.794,07	1.717,14	1.750,43	1.750,43
	- Giá bán điện bình quân	đ/kWh	1.728,40	1.798,96	1.687,99	1.687,99
5	Doanh thu		10.945.497	9.742.148	10.616.460	10.616.460
	- Doanh thu hoạt động SXKD điện	Triệu đồng	10.932.261	9.718.337	10.583.595	10.583.595
	- Doanh thu HĐTC (lãi tiền gửi)	Triệu đồng	500	11.326	20.000	20.000
	- Doanh thu bán phế liệu (tro xỉ, khác...)	Triệu đồng	12.736	12.485	12.865	12.865
6	Chi phí	Triệu đồng	10.666.873	9.358.298	10.325.080	10.040.802
	Nhiên liệu	Triệu đồng	8.774.230	7.525.465	8.438.432	8.378.239
	Vật liệu	Triệu đồng	212.709	196.114	196.727	168.223
	Lương và BH	Triệu đồng	264.647	347.490	257.552	257.552
	- Tiền lương	Triệu đồng	233.153	320.000	230.829	230.829
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Triệu đồng	31.493	27.490	26.723	26.723
	Khấu hao TSCĐ	Triệu đồng	484.185	480.721	459.359	459.359
	Dịch vụ mua ngoài	Triệu đồng	85.263	73.588	104.731	83.247
	- Chi phí mua điện	Triệu đồng	26.000	44.610	35.000	35.000
	- Các khoản DVMN khác	Triệu đồng	59.263	41.484	69.731	48.247
	Chi phí SCL	Triệu đồng	549.314	497.037	574.454	431.105
	Chi phí bằng tiền	Triệu đồng	296.526	237.883	293.825	263.076
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	104.077	103.368	120.497	120.497
	- Phí dịch vụ môi trường rừng	Triệu đồng	446	392	446	446
	- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Triệu đồng	14.798	15.690	15.807	15.807
	- Thuế đất	Triệu đồng	16.557	7.807	16.557	16.557
	- Lãi tiền vay	Triệu đồng	3.800	2.858	500	500
	- Ăn ca	Triệu đồng	6.132	7.006	7.560	7.560

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025 (HND rà soát update lại số SKT)	Kế hoạch năm 2026 chưa tiết giảm	Kế hoạch năm 2026 sau tiết giảm một số hạng mục
	- Dự phòng TCMVL	Triệu đồng	0	0	0	0
	- Chi phí bằng tiền khác	Triệu đồng	150.716	92.344	132.458	101.709
7	Lợi nhuận SXKD điện (bao gồm lãi vay hạch toán chi phí SXKD điện)	Triệu đồng	278.624	378.517	291.379	575.658
8	Các khoản tăng, giảm giá thành điện	Triệu đồng	0	0	0	0
	Chênh lệch tỷ giá	Triệu đồng	0	0	0	0
	Chênh lệch tỷ giá thực hiện	Triệu đồng		0		
	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	Triệu đồng		0		
	Chênh lệch tỷ giá phân bổ	Triệu đồng	0	0	0	0
	Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi	Triệu đồng				
	Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	Triệu đồng				
9	Lợi nhuận SXKD điện (sau tăng, giảm các khoản trên)	Triệu đồng	278.624	378.517	291.379	575.658
10	Lợi nhuận SXKD điện (không bao gồm chênh lệch tỷ giá)	Triệu đồng	278.624	378.517	291.379	575.658
11	Giá thành điện bình quân	Triệu đồng				
12	HD Tài chính (không lãi vay)	Triệu đồng	0	27	0	0
	Doanh Thu	Triệu đồng	0	27	0	0
	Thu LN từ Công ty cổ phần	Triệu đồng		27		
	Lãi tiền gửi (ngoài phần đưa mục 5, nếu có)	Triệu đồng		0		
	Lãi và phí cho vay lại	Triệu đồng		0		
	Khác	Triệu đồng		0		
	Chi phí	Triệu đồng	0	0	0	0
	Lợi nhuận	Triệu đồng	0	27	0	0
13	HD Sản xuất kinh doanh khác (SX khác, dịch vụ, thu nhập khác)	Triệu đồng	229	2.483	146	146
	Doanh thu	Triệu đồng	4.093	6.320	3.960	3.960
	Chi phí	Triệu đồng	3.864	3.836	3.814	3.814
	Lợi nhuận	Triệu đồng	229	2.483	146	146
14	Tổng cộng lợi nhuận	Triệu đồng	278.853	381.027	291.525	575.804
15	Tổng cộng lợi nhuận (không bao gồm chênh lệch tỷ giá)	Triệu đồng	278.853	381.027	291.525	575.804
16	Lợi nhuận sau thuế		250.968	342.428	233.220	460.643

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thu Trang

PHÒNG TCKT



Phạm Quốc Toàn

CHI PHÍ VẬT LIỆU

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026 chưa tiết giảm	Kế hoạch năm 2026 sau tiết giảm một số hạng mục
1	Vật liệu phụ	72.702	54.906	79.410	74.070
	Dầu tua bin	0	0	0	0
	Dầu máy biến thế	0	0	0	0
	Dầu mỡ bôi trơn	8.910	8.828	10.127	8.608
	Hóa chất dùng trong SX	10.036	6.739	11.418	9.705
	Nước công nghiệp	7.589	0	7.610	7.610
	Bì nghiền than; bì nghiền đá vôi	37.103	33.651	36.198	36.198
	Đá vôi	9.064	5.689	14.057	11.948
2	Vật liệu phân xưởng	0	0	0	0
3	Công cụ, dụng cụ SX	7.020	5.394	3.000	2.700
4	Vật liệu sửa chữa thường xuyên	130.500	132.691	110.000	88.000
5	Vật liệu văn phòng, công tác lưu trữ; Dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.487	1.397	4.317	3.454
	Chi phí mua Hộp tài liệu, Bia hồ sơ, Giá tài liệu			120	108
	Mua mực in			900	810
	Mua sắm bàn ghế làm việc cho các đơn vị (không bao gồm bàn ghế các phòng họp và phòng lãnh đạo Công ty)			500	450
	Thay thế máy lọc RO, thay thế lõi lọc máy lọc RO			350	315
	Văn phòng phẩm			947	852
	Mua sắm trang thiết bị vệ sinh, đồ dùng phục vụ công tác vệ sinh tạp vụ và vệ sinh công nghiệp các đơn vị trong Công ty			1.500	1.350
	TỔNG CỘNG	212.709	194.389	196.727	168.223

TÍNH DOANH THU SẢN XUẤT ĐIỆN

Tính giá PC theo Nhiệt trị

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá trị
A	Tính giá Pc năm 2025		
1	Giá cố định ($FCTT_j$)	đồng/kWh	410,17
2	Giá biến đổi ước tính 2025 ($VCTT_j$)	đồng/kWh	1.340,26
a	Giá biến đổi than	đồng/kWh	1.238,64
	Suất tiêu hao nhiệt tính (kcal/kWh)		2.469,40
	Giá than/ triệu trị (đồng/kcal)		0,50
b	Giá biến đổi dầu	đồng/kWh	38,83
	Giá nhiên liệu dầu năm cơ sở		17.190.000,00
	Giá nhiên liệu dầu năm 2025		14.268.518,50
c	Giá biến đổi đặc thù		
	Giá đặc thù năm cơ sở		
	Giá đặc thù của năm 2025		
d	Giá biến đổi chi phí khác	đồng/kWh	51,60
	Tỷ lệ trượt giá chi phí O&M		2,5%
	Số thứ tự năm tính giá điện (k)		13
	Giá Pc 2026 ước tính	đồng/kWh	1.750,43
B	Ước tính giá thị trường toàn phần năm 2026		
	Ước tính giá SMP + CAN năm 2026		1.514,00
C	Sản lượng		
	Sản lượng điện thương phẩm theo kế hoạch	triệu kWh	6.269,96
	Sản lượng hợp đồng năm 2026 (Qc)	triệu kWh	4.035,57
	Chênh lệch sản lượng điện kế hoạch và Qc	triệu kWh	2.234,38
D	Doanh thu		
	Doanh thu theo sản lượng điện hợp đồng và giá hợp đồng	triệu đồng	7.063.990,7
	Doanh thu theo sản lượng phát vượt Qc	triệu đồng	3.382.853,9
	Ước doanh thu sản xuất điện năm 2026	triệu đồng	10.446.844,6
E	Thuế phí được thanh toán qua giá điện	triệu đồng	136.750,31
F	Điều chỉnh giảm doanh thu theo Nhiệt trị thực nhận	triệu đồng	
	Tổng doanh thu ước tính	triệu đồng	10.583.594,91

Phòng TCKT

Người lập biểu

Trưởng phòng

CB theo dõi

Phòng KHVT

Trưởng phòng



Bùi Thu Trang



Phạm Quốc Toàn



Tống Hồng Tuấn



Trần Thanh Huy

KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ
VÀ KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NĂM 2025-2026

Đơn vị tính: triệu đồng

Diễn giải	Kế hoạch năm 2024	KH năm 2025 sau tiết kiệm một số hạng mục	Thực hiện 12 tháng năm 2025	Thực hiện năm 2025 - Sau kiểm toán	KH năm 2026	KH năm 2026 sau tiết kiệm một số hạng mục
I. CHI PHÍ SẢN XUẤT ĐIỆN						
1. Nhiên liệu	9.909.473	8.774.230	7.525.465	7.525.465	8.438.432	8.378.239
2. Vật liệu	260.673	212.709	201.447	194.389	196.727	168.223
3. Lương và BHXH	290.955	264.647	347.490	347.490	257.552	257.552
- Lương CNV	267.397	233.153	320.000	320.000	230.829	230.829
- BHXH, BHYT, KPCD, BHTN, BHTT	23.558	31.493	27.490	27.490	26.723	26.723
4. Khấu hao TSCĐ	552.207	484.185	480.721	480.721	459.359	459.359
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	108.697	85.263	73.588	73.588	104.731	83.247
- Điện mua của EVN cho tự dùng	26.000	26.000	44.610	44.610	35.000	35.000
- Điện nước	-	-	-	-	-	-
- Bảo hiểm tài sản	3.276	3.473	2.331	2.331	4.149	3.782
- CP dịch vụ mua ngoài khác	79.421	55.789	26.646	26.646	65.582	44.466
6. Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	685.981	549.314	497.037	497.037	574.454	431.105
- SCL thuê ngoài	541.422	418.663	381.475	381.475	562.097	422.455
- SCL tự làm	144.560	130.631	115.562	115.562	12.357	8.650
7. Chi phí khác bằng tiền	276.516	292.726	235.025	235.025	293.325	262.576
- Thuế tài nguyên	116.710	119.321	119.450	119.450	136.750	136.750
- Thuế đất	14.342	16.557	7.807	7.807	16.557	16.557
- Tiền ăn giữa ca	6.202	6.132	7.006	7.006	7.560	7.560
- Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	139.262	150.716	100.762	100.762	132.458	101.709
8. Chi phí lãi vay vốn	8.673	3.800	2.858	2.858	500	500
Cộng CP SX điện	12.093.175	10.666.873	9.363.631	9.356.574	10.325.080,4	10.040.802
II - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
- Lãi vay vốn (đã ở mục 8)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phần bổ	-	-	-	-	-	-
- Chi phí hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Cộng CP hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	12.093.175	10.666.873	9.363.631	9.356.574	10.325.080	10.040.802

KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO KHOẢN MỤC NĂM 2025-2026
6.122.169.505
Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Diễn giải	Kế hoạch năm 2025 (sau tiết giảm một số hạng mục)	Thực hiện năm 2025 (HND rà soát update lại số SKT)	Kế hoạch năm 2026 chưa tiết giảm	Kế hoạch năm 2026 (sau tiết giảm một số hạng mục)	Ghi chú
	1		3	4		5
I	CHI PHÍ SẢN XUẤT ĐIỆN					
1	Nhiên liệu	8.774.230	7.525.465	8.438.432	8.378.239	Bảng 5b.1 NL(Chi phí dầu FO tiết kiệm 30%)
	Than	8.606.126	7.395.850	8.237.348	8.237.348	
	Dầu DO	348	-	441	441	
	Dầu FO	167.755	129.615	200.644	140.451	
	Khí đốt	-	-	-	-	
	Khác	-	-	-	-	
2	Vật liệu phụ	72.702	54.906	79.410	74.070	Bảng 5b.2-VLP (Công ty tiết kiệm 15% các mục: Dầu mỡ bôi trơn; Hóa chất; đá vôi)
	Dầu tua bin	-	-	-	-	
	Dầu máy biển thể	-	-	-	-	
	Dầu mỡ bôi trơn	8.910	8.828	10.127	8.608	
	Hóa chất dùng trong SX	10.036	6.739	11.418	9.705	
	Nước công nghiệp	7.589		7.610	7.610	
	Bi nghiền than; bi nghiền đá vôi	37.103	33.651	36.198	36.198	
	Đá vôi	9.064	5.689	14.057	11.948	
3	Chi phí nhân công	264.647	347.490	257.552	257.552	
	Tiền lương SXĐ	229.241	316.675	227.641	227.641	Bảng 12. F23 + Bảng 13. K24
	Tiền lương SX khác (trò xỉ)	3.912	3.325	3.188,07	3.188	Bảng 12. F30
	BHXX, BHYT, KPCD, BHTT, BHTN	31.493	27.490	26.723	26.723	Bảng 12. F28 + F29
4	Điện mua (khởi động và tự dừng)	26.000	44.610	35.000	35.000	Tăng so với KH năm trước do giá bán lẻ đã tăng từ 2025
5	Chi phí giải quyết sự cố	-		-	-	
6	Chi phí sản xuất chung	1.456.875	1.332.628	1.443.251	1.236.921	
6.1	CP nhân viên phân xưởng	-		-	-	
	- Lương nhân viên	-	-	-	-	Đã bao gồm trong mục 3 ở trên
	- BHXX, BHYT, KPCD	-	-	-	-	
6.2	Vật liệu phân xưởng	-	-	-	-	
6.3	Công cụ, dụng cụ SX	7.020	5.394	3.000	2.700	
6.4	CP khấu hao TSCĐ	480.029	478.432	457.178	457.178	Bảng 6. Khấu hao-C20
6.5	Thuế tài nguyên (nước), phí cấp quyền, dịch vụ môi trường rừng	119.321	119.450	136.750	136.750	Bảng 14 Nộp ngân sách
6.6	Chi phí sửa chữa TSCĐ	760.987	679.585	750.468	571.942	
	- Sửa chữa lớn	549.314	497.037	574.454	431.105	Bảng 3.SCL-
	+ Thuê ngoài (vật tư, thiết bị...)	323.353	253.061	308.119	215.683	Bảng 3. SCL tiết giảm 30%
	+ Thuê ngoài (nhân công)	130.631	115.562	157.354	110.148	Bảng 3. SCL tiết giảm 30%
	+ Tự làm (nhân công, vật tư, thiết bị)	6.808	19.586	12.357	8.650	Bảng 3. SCL tiết giảm 30%
	+ Khối lượng công việc SCL chuyển tiếp từ năm 2025 sang 2026	88.522	108.828	96.624	96.624	Bảng 3. SCL (không tiết giảm phần kỳ HD; tiết giảm phần chưa kỳ HD)
		-			-	
	- Sửa chữa thường xuyên	211.672	182.547	176.014	140.837	
	+ Vật liệu (thiết bị; vật tư; chi phí khác;...)	130.500	132.691	110.000	88.000	Bảng 15 SCTX (tiết giảm 20%)
	+ Nhân công và thuê nhân công ngoài khác...	72.265	41.070	57.228,1	44.051	Bảng 15 SCTX. (tiết giảm 30%)
	+ CP khác (thuê nhân công lao động phục vụ, phụ trợ)	8.908	8.786	8.786	8.786	Chu kỳ thuê nhân công lao động phục vụ, phụ trợ 3 năm (link sheet SCTX mục IV)

KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO KHOẢN MỤC NĂM 2025-2026

6.122.169.505

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Diễn giải	Kế hoạch năm 2025 (sau tiết giảm một số hạng mục)	Thực hiện năm 2025 (HND rà soát update lại số SKT)	Kế hoạch năm 2026 chưa tiết giảm	Kế hoạch năm 2026 (sau tiết giảm một số hạng mục)	Ghi chú
	1		3	4		5
6.7	CP dịch vụ mua ngoài	49.139,87	22.918	57.061	38.927	
	- Điện nước	-	-	-	-	
	- Điện thoại, bưu phí, Công nghệ thông tin...	2.213	501	3.041	1.977	Bảng 5b.7 DVMN (G10 + G18)/2. Tiết giảm 35%
	- Dịch vụ mua, thuê ngoài khác	46.927	22.417	54.020	36.950	Bảng 5b.7 DVMN + 5b.4AT 30 mục(tiết giảm 35%)
	- Chi phí bằng tiền khác	-	-	-	-	Bảng 5b.8 BTK
	- Chi phí khác tự thực hiện	-	-	-	-	
6.8	Chi phí trực tiếp khác	40.378	26.849	38.795	29.424	
	- Bảo hộ, an toàn lao động	4.298	4.280	4.326	3.029	Bảng 5b.6 BHLĐ (tiết giảm 30%)
	- Kỹ thuật, An toàn, VSCN,	16.476	5.036	13.616	9.531	Bảng 5b.4 AT (tiết giảm 35%)
	- An ninh, Quốc phòng	2.162	3.037	8.160	5.712	Bảng 5b.5-ANQP (tiết giảm 35%)
	- Hao hụt nhiên liệu	-	-	-	-	
	- Ăn ca	6.132	7.006	7.560	7.560	Tính theo quy định
	- Bảo vệ, phòng cháy, chống bão lụt	11.175	7.461	4.982	3.487	Bảng 5b.4 AT (tiết giảm 30%)
	- CP trực tiếp khác, dụng cụ y tế, phòng dịch	135	28	150	105	Bảng 5b.8 BTK (tiết giảm 30%)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.619	48.616	70.935	58.520	
7.1	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	-	-	
	- Tiền lương	-	-	-	-	Đã bao gồm trong mục 3
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	-	-	-	-	
7.2	Vật liệu văn phòng, công tác lưu trữ	1.243	699	2.158	1.727	Bảng 5b.8 BTK (tiết giảm 20%)
7.3	Dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.243	699	2.158	1.727	Bảng 5b.8 BTK (tiết giảm 20%)
7.4	CP Khấu hao tài sản cố định	4.156	2.289	2.181	2.181	Bảng 6 khấu hao (C21)
7.5	Thuế, phí, lệ phí	24.427	13.413	24.427	24.427	
	- Thuế đất	16.557	7.807	16.557	16.557	Bảng 14 - Nộp NS (G18)
	- CP đền bù GPMB phân bổ, Thuế nhà thầu, các thuế, phí, lệ phí khác	7.870	5.606	7.870	7.870	Bảng 5b.9 Phí khác (C9)
7.6	Chi phí dự phòng (trích lập dự phòng)	-	-	-	-	
7.7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.123	6.060	12.670	9.320	
	- Điện mua của EVN cho tự dùng	-	-	-	-	Đã bao gồm trong mục 4 ở trên
	- Điện nước	-	-	-	-	
	- Điện thoại, bưu phí, công nghệ thông tin	2.213	501	3.041	1.977	Bảng 5b.7 DVMN 2 (tiết giảm 35%)
	- Bảo hiểm tài sản	3.473	2.331	4.149	3.781,71	Bảng 5b.7 DVMN (Không tiết giảm do đã ký hợp đồng)
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.437	3.227	5.480	3.562	Bảng 5b.7 DVMN(tiết giảm 35%)
7.8	Chi phí bằng tiền khác	27.428	25.457	27.340	19.138	
	- CP hồi nghị, tiếp khách	7.983	9.776	10.770	7.539	Bảng 5b.8 BTK (tiết giảm 30%)
	- CP đào tạo bồi dưỡng	5.261	4.254	5.990	4.193	Bảng 8-ĐT (tiết giảm 30%)
	- Chi phí Chuẩn bị sản xuất phân bổ sau khi có ý kiến thẩm tra của EVN	-	-	-	-	
	- Công tác phí, đi phép	2.700	3.108	1.800	1.260	Bảng 5b.8 BTK (không tiết giảm)

KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO KHOẢN MỤC NĂM 2025-2026

6.122.169.505

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Diễn giải	Kế hoạch năm 2025 (sau tiết giảm một số hạng mục)	Thực hiện năm 2025 (HND rà soát update lại số SKT)	Kế hoạch năm 2026 chưa tiết giảm	Kế hoạch năm 2026 (sau tiết giảm một số hạng mục)	Ghi chú
	1		3	4		5
	- CP trả tiền mua C/s (điện năng) phản kháng	-	-	-	-	
	- Chi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	(chi phí NCKH lấy quỹ NCKH)
	- Chi phí bằng tiền khác	10.764	7.230	7.480	5.236	Bảng 5b.8 BTK (tiết giảm 15%)
	- Khoa học công nghệ: Chương trình sửa chữa tập trung vào độ tin cậy, ổn định và hệ thống điện RCM; Đề án an ninh mạng; Chương trình đào tạo, đánh giá cấp chứng chỉ	-	-		-	
	- Thực hiện chủ đề và ấn phẩm truyền thông		-			(tiết giảm 15%)
	- Công tác truyền thông	720	1.089	1.300	910	Bảng 5b.8 BTK (tiết giảm 15%)
8	Chi phí lãi vay vốn	3.800	2.858	500	500	Bảng 5b.10-Lãi vay (l24)
9	Chi phí bán hàng	-	-		-	
	Cộng CP SX điện (Triệu đồng)	10.666.873	9.356.574	10.325.080	10.040.802	

KẾ HOẠCH CHI PHÍ BẰNG TIỀN KHÁC NĂM 2026

TT	Nội dung công việc hình thành chi phí năm 2026	Đơn vị	Khối lượng/ Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Công tác lễ tân				2.970.000.000
	Nước uống, chè, hoa quả... phục vụ họp, tiếp khách hàng tháng	60.000.000/tháng	12 tháng		720.000.000
	Chuẩn bị đồ dùng, vật phẩm các ngày lễ	Đợt	12 tháng		1.000.000.000
	Trang trí đầu xuân sân nhà Hành chính, sảnh nhà Hành chính và chậu cây phòng Lãnh đạo và trang trí nhà tưởng niệm công ty....	Đợt	1 lần/năm		650.000.000
	Gặp mặt đầu xuân.	Đợt	1 lần/năm		150.000.000
	Mua sắm các đồ dùng phục vụ công tác Lễ tân Công ty (thường xuyên)				450.000.000
2	Phục vụ Công tác nhà ăn ca và tiếp khách				10.200.000.000
	Tiếp khách	Đợt	1		9.900.000.000
	Chi phí chất đốt phục vụ bữa ăn ca cho CBCNV	kg	10080		300.000.000
3	Công tác phí				1.800.000.000
	Chi phí mua vé máy bay, phòng khách sạn, công tác phí...				1.800.000.000
4	Chi phí cho công tác y tế				150.000.000
	Phun thuốc diệt muỗi côn trùng phòng dịch bệnh				60.000.000
	Mua vật tư, thiết bị y tế phục vụ sơ cấp cứu ban đầu				90.000.000
5	Chi phí cho công tác văn phòng, lưu trữ, vệ sinh				4.316.966.000
	Chi phí mua Hộp tài liệu, Bìa hồ sơ, Giá tài liệu				120.000.000
	Mua mực in				900.000.000
	Mua sắm bàn ghế làm việc cho các đơn vị (không bao gồm bàn ghế các phòng họp và phòng lãnh đạo Công ty)				500.000.000
	Thay thế máy lọc RO, thay thế lõi lọc máy lọc RO				350.000.000
	Văn phòng phẩm				946.966.000
	Mua sắm trang thiết bị vệ sinh, đồ dùng phục vụ công tác vệ sinh tạp vụ và vệ sinh công nghiệp các đơn vị trong Công ty				1.500.000.000
6	Chi phí quản trị				2.180.000.000
	Chi phí truyền thông				1.000.000.000
	Các dịch vụ liên quan đến quản lý cổ đông				60.000.000
	Thực hiện các phóng sự				300.000.000
	Trồng cây đầu xuân và thuê cây đào, quất tết nguyên đán (khu nhà hành chính và các vị trí sản xuất...)				300.000.000
	Trồng cây xanh khu vực nhà ở CBCN phục vụ VH&SC khu vực mở rộng				400.000.000
	Trang trí Tết tại khu nhà ở CBCN phục vụ VH&SC 2025				120.000.000
7	Chi phí khác				4.200.000.000
	Chi liên quan đến hoạt động đấu thầu				2.000.000.000

TT	Nội dung công việc hình thành chi phí năm 2026	Đơn vị	Khối lượng/ Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Pháp điển QCQLNB năm 2026 (giai đoạn duy trì)				200.000.000
	Chi phí bằng tiền khác				2.000.000.000
	Cộng				25.816.966.000

Người lập biểu

Phòng KHVT



Tống Hồng Tuân



Trần Thanh Huy

1. Biện pháp KTAT và phòng, chống yếu tố nguy hiểm và ngăn ngừa tai nạn
2. Biện pháp về kỹ thuật VSLĐ, phòng, chống yếu tố có hại và cải thiện điều kiện lao động
3. Trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động
4. Chăm sóc sức khỏe cho người lao động
5. Văn hóa an toàn lao động
6. Văn hóa an toàn giao thông
7. Công tác PCCC&CNCH
8. Công tác PCTT&TKCN
9. Thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện
10. Xây dựng và diễn tập quản lý rủi ro, ứng cứu khẩn cấp, phương án PCTT&TKCN, phương án
11. Bảo vệ môi trường

TT	Tên trang bị	Đơn vị	Quy cách	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
1	2	3	4	8	9	10	
I	Biện pháp KTAT, phòng, chống yếu tố nguy hiểm và ngăn ngừa tai nạn					1.873.169.600	1.873
1	Kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động năm 2026	TB	Theo Hợp đồng trọn gói	1		405.669.600	406
2	Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị điện, dụng cụ an toàn điện năm 2026	TB	Theo Hợp đồng trọn gói	1		1.467.500.000	1.468
3	Đánh giá an toàn kỹ thuật công trình phát điện	TB	Theo Điều 6 Thông tư 02/2025/TT-BCT ngày 01/2/2025 (Hợp đồng trọn gói)	1			-
4	Thi công lắp đặt rào chắn cứng để bảo đảm an toàn hồ lắng kho than	TB	Hợp đồng trọn gói	1		0	-
II	Biện pháp về kỹ thuật VSLĐ, phòng, chống yếu tố có hại và cải thiện điều kiện lao động					278.132.727	278
1	Lắp quạt thông gió, hệ thống hút mùi, hút hơi khí độc	Cái	Theo Hợp đồng trọn gói	0	0	0	-
2	Quan trắc môi trường lao động năm 2026	Đợt	Theo Hợp đồng trọn gói	1		278.132.727	278
III	Trang cấp trang thiết bị an toàn cho NLĐ					1.363.636.364	1.364
1	Cung cấp vật tư, thiết bị, dụng cụ theo chương trình 5S	Đợt	Theo hợp đồng trọn gói	1			-
2	Cung cấp vật tư trang thiết bị an toàn cho người lao động	Đợt	Theo hợp đồng trọn gói	1		1.363.636.364	1.364
IV	Chăm sóc sức khỏe người lao động					5.750.000.000	5.750
1	Khám sức khỏe định kỳ, khám sức cho người lao động làm công việc nặng nhọc độc hại	Đợt	Theo hợp đồng trọn gói			750.000.000	750
2	Khám sức khỏe cho Lãnh đạo và cán bộ quản lý	Đợt	Theo hợp đồng trọn gói				-
3	Khám sức khỏe định kỳ kỹ cho CBCBNV	Đợt	Theo hợp đồng trọn gói			1.300.000.000	1.300
4	Bồi dưỡng bằng hiện vật	Đợt	Theo hợp đồng trọn gói			3.000.000.000	3.000
5	Điều dưỡng và phục hồi chức năng cho người lao động	Đợt	36 người/đợt			700.000.000	700
V	Văn hóa an toàn					-	-
1	Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn về văn hóa an toàn cho người lao động	Đợt	Theo KH	0		0	-
2	Khảo sát, đánh giá VHAT	Theo KH	Theo hợp đồng trọn gói	0			-
VI	An toàn giao thông					-	-
1	Tuyên truyền, phổ biến về ATGT cho người lao động	Theo KH	Theo hợp đồng trọn gói	1		0	-
2	Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng lái xe, kỹ năng phòng tránh tai nạn	Theo KH	Theo hợp đồng trọn gói	1		0	-
VII	Công tác PCCC&CNCH					300.000.000	300
1	Bảo dưỡng và mua bổ sung phương tiện PCCC năm 2026	Theo KH	Theo hợp đồng trọn gói	1		300.000.000	300

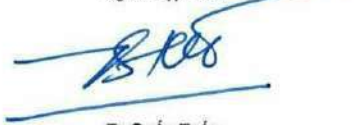
TT	Tên trang bị	Đơn vị	Quy cách	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
VIII	Công tác PCTT&TKCN					3.992.736.463	3.993
1	Cung cấp, dụng cụ phục vụ công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2026	Gói	Theo hợp đồng trọn gói	1		746.644.270	747
2	Sửa chữa nhà xưởng công trình thiệt hại do thiên tai gây ra	Gói	Theo hợp đồng trọn gói	1		1.098.298.836	1.098
3	Khởi thông, nạo vét hệ thống thoát nước bề mặt, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, bể, hồ chứa của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1&2 năm 2026	Gói	Theo hợp đồng trọn gói	1		2.147.793.357	2.148
IX	Thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện					2.910.069.624	2.910
1	Tổ chức Hội thảo về ATVSLĐ - PCCC	Đợt	40 người/đợt	7	10.000.000		
2	Tổ chức thi an toàn vệ sinh viên giỏi	Đợt	68 người	1	90.000.000		
3	Phụ cấp trách nhiệm mạng lưới an toàn, vệ sinh viên	Tháng	68 người	12	36.050.000	432.600.000	433
4	Huấn luyện kiến thức nghiệp vụ cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên năm 2026	Gói	Hợp đồng trọn gói	1		66.116.000	66
5	Huấn luyện, sát hạch quy trình an toàn thủy, cơ, nhiệt, hóa năm 2026	Gói	Hợp đồng trọn gói	1		230.906.000	
6	Huấn luyện an toàn hóa chất	Gói	Hợp đồng trọn gói	1		216.089.815	216
7	Bồi huấn nghiệp vụ và diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu	Gói	Hợp đồng trọn gói	1		252.233.333	252
8	Huấn luyện ATVSLĐ định kỳ nhóm 1,2,3,4,5,6 năm 2026	Gói	Hợp đồng trọn gói	1		950.000.000	950
9	Huấn luyện, sát hạch quy trình an toàn điện năm 2026	Gói	Hợp đồng trọn gói	1		180.000.000	180
10	Đào tạo đánh giá rủi ro về ATVSLĐ cho hoạt động sản xuất của Nhà máy	Gói	Hợp đồng trọn gói	1		-	-
11	Trang bị biển báo, biển cảnh báo, biển chỉ dẫn về an toàn khu vực sản xuất	Gói	Hợp đồng trọn gói	1		-	-
12	Huấn luyện kỹ thuật an toàn vận hành xe thang nâng người	Gói	Căn cứ QCVN 20:2015/BLĐ TBXH (Hợp đồng trọn gói)	1		-	-
13	Đào tạo nhận thức hệ thống quản lý an toàn và chứng nhận hệ thống phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 45001:2018	Gói	Hợp đồng trọn gói	1		423.030.476	423
14	Treo băng rôn, khẩu hiệu hướng ứng tuyên truyền Tháng hành động ATVSLĐ năm 2026	Đợt	Hợp đồng trọn gói	1		40.000.000	40
15	Pano, áp phích, khẩu hiệu, tranh, tạp chí tài liệu truyền truyền về ATVSLĐ	Theo KH	Hợp đồng trọn gói	1			-
16	Tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ PCCC	Theo KH	Hợp đồng trọn gói	1		350.000.000	350
17	Tổng kết, khen thưởng công tác ATVSLĐ, PCCC&CNCH, PCTT&TKCN	Theo KH		0		-	-
18	Tham quan, học hỏi kinh nghiệm về công tác ATVSLĐ, PCCC	Theo KH		0		-	-
19	Huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ cho người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	Đợt	Hợp đồng trọn gói	1		-	-
X	Xây dựng và diễn tập quản lý rủi ro, ứng cứu khẩn cấp, phương án PCTT&TKCN, phương án PCCC&CHCN					689.328.063	689
1	Thực tập phương án PCCC&CNCH Công ty	Đợt	150 người/đợt	4		173.913.043	
2	Thực tập PCCC&CNCH tại khu nhà ở CBCN phục vụ VH&SC	Đợt	140 người/đợt	1		60.869.565	
3	Cập nhật kế hoạch ứng phó sự cố hóa chất 2026					454.545.455	
XI	Bảo vệ môi trường					7.190.529.862	7.191

TT	Tên trang bị	Đơn vị	Quy cách	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
1	Quan trắc môi trường các hạng mục: quan trắc tiếng ồn, môi trường không khí, môi trường nước tại các vị trí xả thải của Nhà máy; Quan trắc nước thải, nước nguồn tiếp nhận xả nước thải vào công trình thủy lợi tại Khu nhà ở CBCNV phục vụ VH&SC	Đợt	Quan trắc các thông số môi trường xung quanh Nhà máy tại các vị trí xả thải của Công ty để đánh giá mức độ ảnh hưởng của Nhà máy đến người dân và môi trường xung quanh phục vụ thông tin đến người dân địa phương, báo cáo chính quyền địa phương và các cấp thành phố (Đại biểu QH, Hội đồng nhân dân)	4		434.588.280	435
2	Quan trắc khí thải ống khói theo QCVN và quan trắc nước thải, nước mặt nguồn khai thác và nguồn tiếp nhận nước thải làm mát của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 & Nhiệt điện Hải Phòng 2	Đợt	Quan trắc theo quy định của báo cáo đề xuất và Giấy phép môi trường được cấp			539.963.120	540
3	Quan trắc nước thải theo QCVN và quan trắc khí thải sau các thiết bị lọc bụi túi theo QCVN tại Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 & Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2	Đợt	Quan trắc để giám sát chất lượng của hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý bụi của thiết bị lọc bụi túi theo yêu cầu của GPMT	4		395.790.545	396
4	Thực hiện quan trắc theo quy định đối với khí thải, nước thải làm mát trong trường hợp hệ thống quan trắc tự động, liên tục ngừng hoạt động (Dự kiến 10% thời gian sự cố có thể xảy ra)	Đợt	Theo quy định tại Điểm b, khoản 5, Điều 35 và Điểm b, khoản 5, Điều 38 Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày			250.000.000	250
5	Kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị quan trắc môi trường tự động (khí thải, nước thải, nước khai thác) năm 2026		Thực hiện theo quy định tại khoản 4 điều 28 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT	1		447.800.000	448

TT	Tên trang bị	Đơn vị	Quy cách	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
6	Thực hiện kiểm soát chất lượng của hệ thống quan trắc môi trường tự động (khí thải, nước thải, nước khai thác) định kỳ năm 2026 bởi một đơn vị độc lập có năng lực		Theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 và Khoản 6 Điều 38 Thông tư 10/2021/TT-BTNMT	1		315.806.857	316
7	Hướng dẫn, đào tạo và thực hiện kiểm kê khí nhà kính kỳ năm 2026; đánh giá độ không chắc chắn cho kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở và báo cáo kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính năm 2026		Theo quy định của ND 06/2022/ND-CP và Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg			400.000.000	400
8	Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại và thông thường (Trú tro xỉ thạch cao)	Lần	Theo quy định tại Quyết định 452 của Thủ tướng Chính phủ	1		3.440.637.860	3.441
9	Thực hiện thuê đơn vị có chức năng ứng trực thông tin ứng phó sự cố tràn dầu và thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải từ tàu thuyền năm 2026					341.525.000	342
10	Đào tạo hệ thống quản lý môi trường (EMS) và chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn Quốc tế ISO 14001:2015					624.418.200	624
11	Kiểm toán môi trường		Theo quy định Thông tư 07/2025/TT-BTNMT			-	
12	Lập phương án thiết kế, điều chỉnh Bãi chứa tro xỉ cho 02 năm sử dụng	700.000.000	700			-	-
13	"Hướng dẫn, đào tạo công tác kiểm kê khí nhà kính, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2"	400.000.000	400			-	-
							-
	Tổng giá trị					24.347.602.704	24.348

PHÒNG KỸ THUẬT AN TOÀN

Người lập biểu



Tạ Quốc Tuấn

TM. BAN CHẤP HÀNH CÔNG ĐOÀN
CHỦ TỊCH



Dương Thị Định

Trưởng phòng KTAT



Nguyễn Chí Thành

PHÒNG KẾ HOẠCH VẬT TƯ

Cán bộ theo dõi



Tống Hồng Tuấn

Trưởng phòng



Trần Thanh Huy

KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, SÁNG KIẾN CẢI TIẾN, HỢP LÝ HÓA SẢN XUẤT NĂM 2026

TT	Tên đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến, hợp lý hóa sản xuất	Kinh phí nhân công (tr.đồng)	Chi phí vật tư (tr.đồng)	Tổng chi phí (tr.đồng)
I	Sáng kiến (thù lao + thưởng)	160	345	505
I.1	Thù lao sáng kiến	160	345	505
1	Thiết kế bảo vệ cho động cơ tách sắt băng tải	10	20	30
2	Lắp liên thông đường ống thải xỉ nhánh 07 và 08	50	100	150
3	Thiết kế tủ điều khiển ,di chuyển vị trí tủ điều khiển tới cho các động cơ khu vực Máy Nghiền	80	200	280
4	Lắp thêm đường nước từ HT bơm phục vụ sơ bộ để làm mát nhiệt độ khí sục oxy cấp vào Tháp hấp thụ khối 3, khối 4 anh nhè	20	25	45
II	Nghiên cứu khoa học	-	-	0
1				
	Cộng (I+II)	160,00	345,00	505,00
	Số dư quỹ KHCN	1.938,00		
	Ghi nhận chi phí năm 2026	0,00		

*) Ghi chú: Chi thường sáng kiến cải tiến, hợp lý hóa sản xuất

*) Chi bằng quỹ khoa học công nghệ

Người lập biểu


 Nguyễn Minh Thắng

Phòng Kỹ thuật và an toàn


 Nguyễn Chí Thành

KẾ HOẠCH AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 2026	Ghi chú
1	Chi phí công tác ANQP, DQTV, NVBV, Công tác tuyên truyền	150	
2	Khen thưởng công tác QS, thăm hỏi động viên ngày quân đội NDVN, ngày thương binh liệt sĩ...		
3	Chi phí thuê bảo vệ	8.010,49	Bao gồm: Chi phí thuê bảo vệ khu nhà ở CBNV phục vụ vận hành và sửa chữa, khu bãi thải xỉ, kênh tuần hoàn theo hợp đồng đến hết 31/8/2026 là 1.468.000.000đ; Chi phí thuê dịch vụ bảo vệ cho nhà máy từ tháng 1-8/2026 là 3.295.000.000 đồng; Chi phí thuê dịch vụ bảo vệ cho tất cả các chốt điểm trong 3 năm (từ tháng 9/2026 - tháng 9/2029) là 22.018.000.000 đồng
	Tổng chi phí	8.160	

Người lập biểu

P. Hành chính - Lao động



Đào Văn Kiên

KẾ HOẠCH BẢO HỘ LAO ĐỘNG NĂM 2026

ĐVT: đồng

TT	Danh mục	ĐVT	Kế hoạch năm 2026		
			Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Giày BHLĐ	đôi	680	850.000	578.000.000
2	Mũ BHLĐ	cái	380	250.000	95.000.000
3	Khẩu trang lọc độc	cái	20.220	32.000	647.040.000
4	Găng tay BHLĐ tráng cao su	đôi	13.700	26.000	356.200.000
5	Xà phòng bột	kg	4.690	60.000	281.400.000
6	Bịt tai chống ồn	cái	910	31.000	28.210.000
7	Quần áo mưa BHLĐ	bộ	64	395.000	25.280.000
8	Áo phao	cái	28	290.000	8.120.000
9	Ủng cao su	đôi	180	95.000	17.100.000
10	Kính bảo hộ	cái	67	35.000	2.345.000
11	Găng tay cao su	đôi	590	48.000	28.320.000
12	Giày vải	đôi	10	290.000	2.900.000
13	Giấy da vân phòng nam (bảo vệ)	đôi	40	420.000	16.800.000
14	Quần áo BHLĐ	bộ	890	550.000	489.500.000
15	Áo khoác BLĐ mùa đông	cái	485	495.000	240.075.000
16	Quần áo nhân viên y tế, nhà bếp	bộ	32	430.000	13.760.000
17	Mũ vải tổ nhà ăn + logo	cái	6	42.000	252.000
18	Tạp dề	cái	12	50.000	600.000
19	Áo đồng phục vân phòng nam (bảo vệ, PCCC)	cái	34	300.000	10.200.000
20	Quần áo bảo vệ (xuân hè) + ký hiệu	Bộ	68	510.000	34.680.000
21	Quần áo bảo vệ (thu đông) + ký hiệu	Bộ	34	700.000	23.800.000
22	Áo ấm + Ký hiệu	Cái	34	495.000	16.830.000
23	Tất vớ BHLĐ (bảo vệ)	đôi	68	30.000	2.040.000
24	Đồng phục mùa hè, mùa đông cho khối văn phòng	Người	176	8.000.000	1.408.000.000
25					
26					-
	Cộng				4.326.452.000

Ghi chú: Đơn giá tam tính theo giá kế hoạch năm 2025, khối lượng áp dụng theo Quyết định số 656/QĐ-NĐHP của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng ngày 25/01/2024 về tiêu chuẩn trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Nguyệt Minh

PHÓ PHÒNG HCLĐ

Đào Văn Kiên

KẾ HOẠCH CHI PHÍ NHIÊN LIỆU NĂM 2026

0,7

STT	Tên Vật liệu	ĐVT	Kế hoạch					Ghi chú
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cộng	
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Sản lượng điện sản xuất	tr.kwh	1.832,81	2.045,08	1.498,08	1.500,49	6.876,46	
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	1.671,16	1.864,70	1.365,95	1.368,15	6.269,96	
3	Suất tiêu hao tại điểm giao nhận							
	- Than thiên nhiên	g/kwh	450,55	450,55	450,55	450,55		
	- Dầu FO (đốt kèm+khởi động)	g/kwh	2,240	2,240	2,240	2,240		
	+ Tổ máy 1,2,3,4	g/kwh	2,240	2,240	2,240	2,240		
4	Giá nhiên liệu							
	- Than Cám 5a1 (70%) và 6a1 (30%)	đ/gam	2,648	2,648	2,648	2,648		
	- Dầu FO	đ/gam	14,27	14,27	14,27	14,27		
	- Dầu DO	đ/tấn	15.745.000	15.745.000	15.745.000	15.745.000		
5	Tổng khối lượng nhiên liệu tiêu thụ							
	- Than Cám 5a1 và 6a1	tấn	829.070	925.090	677.655	678.745	3.110.559	Cộng 0,4% hao hụt
	- Dầu FO	tấn	3.748,0	4.182,1	3.063,5	3.068,4	14.062,0	Cộng 0,123% hao hụt
	- Dầu DO	tấn	7,00	7,0	7,0	7,0	28,0	
6	Tổng chi phí nhiên liệu	tr.đồng	2.249.121	2.509.594	1.838.380	1.841.337	8.438.432,1	
	- Than Cám 5a1 (70%) và 6a1 (30%)	tr.đồng	2.195.533	2.449.812	1.794.558	1.797.445	8.237.348	
	- Dầu FO	tr.đồng	53.478	59.672	43.711	43.782	200.644	
	+ Dầu FO đốt kèm	tr.đồng	32	32	32	32	128	
	+ Dầu FO cho khởi động	tr.đồng	32	32	32	32	128	
	- Dầu DO	tr.đồng	110	110	110	110	441	

Ghi chú: Giá than, giá dầu lấy từ các hợp đồng cung cấp than, dầu của Công ty hoặc tham khảo báo giá mới nhất.

KẾ HOẠCH CHI PHÍ VẬT LIỆU PHỤ NĂM 2026

Đơn vị: đồng

TT	Số liệu		Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Ghi chú
I	Sản lượng điện giao nhận với EVN		kWh	6.269.956.228,0	
II	Tổng chi phí VLP		đồng	79.410.006.429,24	
1	Dầu tuabin	Số lượng	tấn		
		Chi phí	đồng		
2	Dầu biến thế	Số lượng	tấn		
		Chi phí	đồng		
3	Dầu mỡ bôi trơn	Số lượng	tấn		
		Chi phí	đồng	10.126.880.000,00	
4	Hoá chất dùng trong sản xuất, thí nghiệm	Số lượng	tấn		
		Chi phí	đồng	11.418.010.566,00	
5	Nước công nghiệp	Số lượng	m3	8.455.680,00	
		Chi phí	đồng	7.610.112.000,00	
6	Bi nghiền (than, đá vôi..)	Số lượng	tấn	1.139,35	
		Chi phí	đồng	36.198.166.513	
7	Khác (đá vôi,....)	Số lượng	tấn	62.699,56	
		Chi phí	đồng	14.056.837.350	

Người lập biểu



Tổng Hồng Tuấn

Phòng KHVT



Trần Thanh Huy

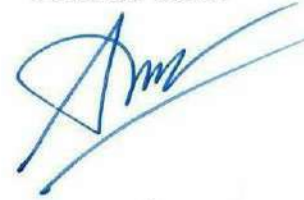
KẾ HOẠCH KHẤU HAO

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Nguyên giá 31/12/năm n-1	22.218.949.169.767
2	Nguyên giá đã hết KH lũy kế đến 31/12/năm n-1	11.342.930.494.146
3	Dự kiến nguyên giá đã hết KH lũy kế năm n	11.664.327.864.448
4	Nguyên giá tăng trong năm	36.080.717.200
5	Nguyên giá giảm trong năm	0
6	Nguyên giá cuối kỳ năm n	22.255.029.886.967
7	Nguyên giá bình quân tính khấu hao năm n	22.255.029.886.967
8	Khấu hao năm n-1	481.684.499.468
	SXKD điện	480.720.547.856
	SXKD khác	963.951.612
	Khấu hao cơ bản do đánh giá lại tài sản	0
9	Tỉ lệ bình quân tính khấu hao năm n-1	0,0217
10	Dự kiến tỉ lệ bình quân tính khấu hao năm n	0,0207
11	Dự kiến khấu hao năm n	460.322.830.457
	- SXKD điện	459.358.878.845
	+ CP khấu hao TSCĐ của Chi phí SX chung	457.177.732.021
	+ CP khấu hao TSCĐ của Chi phí Quản lý doanh nghiệp	2.181.146.824
	- SXKD khác	963.951.612
	Khấu hao cơ bản do đánh giá lại tài sản	0

Ghi chú: Năm n: năm lập kế hoạch**NGƯỜI LẬP BIỂU**


Bùi Thu Trang

PHÒNG TCKT


Phạm Quốc Toàn

Biểu số 7

KẾ HOẠCH MUA SẮM, ĐẦU TƯ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TRONG NĂM 2026

STT	Hạng mục	Giá trị (tr. đồng)	Nguồn vốn	Thời gian dự kiến khấu hao	Thời điểm hoàn thành	Thời gian KH (ngày)	Giá trị dự kiến trích khấu hao trong năm....	Ghi chú		Tiến độ dự kiến triển khai thực hiện (thời gian dự kiến phê duyệt)			Thời gian dự kiến cấp hàng
										Báo cáo KTKT/Dự toán	KHLCNT	KQLCNT	
I	Máy móc, thiết bị	35.239											
A	Hạng mục chuyển tiếp từ năm 2025	16.142											
1	Nâng cấp hệ thống camera hỗ trợ công tác giám sát an toàn tại vị trí làm việc của người lao động (giai đoạn 1)	-	ĐTPT	10	11-Aug-26	188,00	-		31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
2	Nâng cấp cải tạo hệ thống camera giám sát an ninh Công ty CPND Hải Phòng	4.706,30	ĐTPT	10	26-Jun-26	61,00	78,65	HĐ: 505/HĐCC-NDHP-2026 ngày 29/1/2026, đang thực hiện, chưa giao	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
3	Trang bị phần mềm "Phần mềm quản lý phiếu công tác, phiếu thao tác" + Trang thiết bị kèm theo => Đã có đề nghị đổi tên thành Hệ thống nhật ký vận hành điện tử nhà máy	756,00	ĐTPT	10	31-Oct-26	61,00	12,63	Đã ký hợp đồng 174/HĐCC-NDHP-2026 10/1/2026 để làm phần mềm, chưa có thiết bị dự kiến nguồn khoảng 5 tỷ	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
5	Bổ sung tín hiệu giám sát bảo vệ của 4 tổ máy lên hệ thống SCADA	1.500,00	ĐTPT	10	31-Oct-26	61,00	25,07		31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
6	Máy hiệu chuẩn thiết bị đo áp suất	2.074,60	ĐTPT	10	15-Apr-26	260,00	147,78	Đã triển khai LCNT dự kiến ký được HĐ tháng 1/2026	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
7	Mua xe điện phục vụ công tác ANTT	249,50	ĐTPT	10	15-Apr-26	260,00	17,77		31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
8	Bộ tạo rung mẫu TMS- 9100D	882,00	ĐTPT	10	15-Jan-26	350,00	84,58	HĐ: 9136/HĐCC-NDHP-2025 ngày 12/12/2025. Nghiệm thu ngày 15/1/2026	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
9	Cung cấp, lắp đặt camera giám sát các khu vực tại khu nhà ở CBCNV phục vụ VH&SC	498,40	ĐTPT	10	15-Feb-26	319,00	43,56	Đang đánh giá HSDT, dự kiến ký HĐ tháng 2/2026	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
10	Hệ thống Camera giám sát vận hành PXNL Hải phòng 2	4.000,00	ĐTPT	10	11-Aug-26	142,00	155,62		31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
11	Xe điện chở hàng LVTONG LT-S2.B.HP	1.475,00	ĐTPT	11	15/01/2026	350,00	128,58	HĐ: 7947/HĐCC-NDHP-2025 ngày 25/12/2025. Nghiệm thu ngày 15/1/2026	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
12	Đề tài số 6: Số hoá hệ thống đo chất lượng than Online (giai đoạn 1)		ĐTPT	10	30/07/2027	0,00	-		31-Dec-26				
B	Hạng mục mua sắm mới năm 2026	19.097											
1	Xe xúc lật mini	500	ĐTPT	10	1/12/2026	30,00	4,11	KTAT Phục vụ dọn than mùa mưa trong các tháp chuyển tiếp và kho than hờ	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
2	Xe nâng tay thủy lực tải trọng 3 tấn	60	ĐTPT	10	1/12/2026	30,00	0,49	TTDVSC	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
3	Xe nâng điện 1,5 tấn	300	ĐTPT	10	1/12/2026	30,00	2,47	TTDVSC	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027

[illegible]

STT	Hạng mục	Giá trị (tr. đồng)	Nguồn vốn	Thời gian dự kiến khấu hao	Thời điểm hoàn thành	Thời gian KH (ngày)	Giá trị dự kiến trích khấu hao trong năm....	Ghi chú		Báo cáo KTKT/Dự toán	KHLCNT	KQLCNT	Thời gian dự kiến cấp hàng
1	Xây dựng nhà tắm, nhà vệ sinh khu vực trạm vận hành nước thải sinh hoạt		ĐTPT	10	31/08/2026	122,00	-	TTDVSC	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
2	Nâng cấp hệ thống camera hỗ trợ công tác giám sát an toàn tại vị trí làm việc của người lao động (giai đoạn 2)		ĐTPT	10	31/08/2026	122,00	-	KTAT	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
3	Tư vấn xây dựng Trung tâm điều khiển và giám sát tập trung		ĐTPT	10	31/08/2026	122,00	-	KTAT	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
4	Xây dựng trung tâm điều khiển và giám sát tập trung		ĐTPT	10	30/06/2027	0,00	-	KTAT	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
5	Bê xà trần sự cố Hệ thống thái xi - Lò hơi số 2		ĐTPT	10	1/12/2026	30,00	-	KTAT bổ sung lần 2	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
6	Hệ thống kiểm soát ra vào tự động	842	ĐTPT	10	1/12/2026	30,00	6,92	Có dự toán HCLĐ (DTTSCĐ)	31-Dec-26	Quý III	Quý IV	Quý IV	Quý I-II/2027
	Tổng cộng	36.081					890,90						

Người lập biểu



Tống Hồng Tuấn

Phòng KHVT



Trần Thanh Huy

KẾ HOẠCH CHI PHÍ SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026

Stt	Nội dung	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (tr.đồng)	Ghi chú
I	Phần vật tư, thiết bị SCTX	113.000.000.000	113.000	
1	Vật tư, thiết bị	100.000.000.000	100.000	Lấy theo giá trị năm 2025
2	Công cụ dụng cụ SCTX	3.000.000.000	3.000	Lấy theo giá trị năm 2025
3	VTTB để thực hiện các giải pháp, đề xuất kỹ thuật của DEC			Không nằm trong dự án khôi phục công suất
4	Dự phòng phát sinh vật tư SCTX ngoài kế hoạch	10.000.000.000	10.000	Lấy theo giá trị năm 2025
5	Mua cơ cấu dẫn động van tua bin	-	0	
II	Sửa chữa thường xuyên	57.588.111.657	52.228	
1	Chi phí SCTX thuê ngoài	13.305.344.800	13.305	HTĐ đã ký...
2	Sửa chữa quần mới động cơ điện	4.495.516.912	4.496	
3	Vệ sinh bình ngưng cho 01 tổ máy	2.110.595.280	2.111	
4	Công tác vệ sinh bộ sấy không khí cho 01 tổ máy	1.813.881.689	1.814	
5	Khắc phục xử lý các đường nước bụi ngầm	2.000.000.000	2.000	
5.1	Sửa chữa hệ thống đường ống khu vực cảng than	-		
6	Thuê đơn vị ngoài thực hiện kiểm tra phân tích tổ chức tế vi ống áp lực lò hơi số 1, 2, 3, 4 khi có sự cố hoặc tiểu tu	2.146.716.000	2.147	
7	Khắc phục các điểm bụi thân tháp hấp thụ FGD các tổ máy (khối lượng thi công 75m2)	3.745.233.936	3.745	Lấy theo giá trị năm 2025
8	Thay thế tấm chống va đập cầu cảng	535.950.029	536	
9	Bảo dưỡng phao neo, phao báo hiệu	1.360.825.000	1.361	
10	Bảo dưỡng phương tiện xe nâng hạ, xe thang, xe cầu	650.000.000	650	
11	Bảo dưỡng xe cơ giới (xe xúc lật, xe gạt)	-	0	
12	Sửa chữa, phục hồi cánh phai (05 cánh phai)	500.000.000	500	

Stt	Nội dung	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (tr.đồng)	Ghi chú
13	Thay thế hệ thống điều khiển cầu trục bốc than (01 cầu trục)			
14	Sửa chữa, phục hồi tuyến băng tải ngoài cảng than (5A, 5B, 8X, 8Y)			
15	Bảo dưỡng các thang máy lò hơi của 4 tổ máy	600.000.000	600	
16	Sửa chữa công trình xây dựng HP1&2	1.000.000.000	1.000	Lấy theo giá trị năm 2025
17	Thuê ngoài xoay, thay thế đường ống thái xi (Trong trường hợp khối lượng > 100m)	1.411.606.925	1.412	
18	Sửa chữa thay thế khác phục thiết bị sân phân phối		0	
25	Chăng chống cây xanh, hạ thấp tán, giải tỏa cây chết trước mùa mưa bão; 2. Vệ sinh, nạo vét hệ thống nước thải sinh hoạt, cống thoát nước mưa, hút bể phốt các khu nhà A,B,C	1.364.668.594	1.365	Lấy theo giá trị năm 2025
26	Vệ sinh, gia cố các téc nước tại khu nhà A,B,C, bể nước sinh hoạt	350.000.000	350	Lấy theo giá trị năm 2025
27		-		
28	Sửa chữa những hư hỏng bất thường của các khu nhà (các đường ống nước bị bục, hỏng...)	720.000.000	360	Lấy theo giá trị năm 2025
29	Vệ sinh xử lý chất thải hệ thống xử lý nước sinh hoạt và nước thải sinh hoạt	200.000.000	200	Ước tính
30	Thay thế, sửa chữa các thiết bị nhà vệ sinh nhà Hành chính Công ty (thường xuyên)	100.000.000	100	Lấy theo giá trị năm 2025
31	Sửa chữa các hư hỏng, thay thế các dụng cụ, thiết bị nhà để xe máy Công ty (thường xuyên)	100.000.000	100	Lấy theo giá trị năm 2025
32	Sửa chữa, thay thế hệ thống nước tưới tiêu Nhà máy HP2	500.000.000	500	Ước tính
33	Sửa chữa, thay thế các thiết bị phòng Lãnh đạo Công ty (thường xuyên)	300.000.000	300	Lấy theo giá trị năm 2025

Stt	Nội dung	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (tr.đồng)	Ghi chú
34	Nạo vét cửa nhận và hạ cống dẫn nước ngọt	3.500.000.000	3.500	Ước tính (Thực hiện yêu cầu về của Thành phố Hải Phòng về việc giảm thiểu ảnh hưởng khi có bão, mưa lớn nên Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Thủy nguyên sẽ thực hiện hạ mức nước sông Giá xuống 0,4m so với mức nước cũ, để đảm bảo tính chủ động, vận hành trạm bơm nước ngọt ổn định, tin cậy trong mọi tình huống cần thiết phải thực hiện nội dung công việc nạo vét cửa nhận nước và hạ cống dẫn nước ngọt theo mức tương ứng (chỉ tiết công văn số 156/TLTN-KH ngày 12/11/2025 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi thủy nguyên về việc cải tạo, nâng cấp kênh hút trạm bơm nước ngọt của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải phòng).)
35	Xử lý các Bình clo hết hạn kiểm định (không đạt kiểm định)	300.000.000	300	Hiện tại có một số bình clo sử dụng lâu ngày, hỏng van, đã kiểm định không đạt cần xử lý lượng clo dư trong các Bình chứa theo quy định để đảm bảo an toàn
36	Sửa chữa, thay thế các thiết bị phòng họp Công ty (thường xuyên)	300.000.000	300	Lấy theo giá trị năm 2025
37	Cải tạo sửa chữa nhà tạm tại khu nhà ở thành nhà kho và một số chức năng khác	514.257.139	514	QĐ phê duyệt Dự toán 9148/QĐ-NDHP ngày 12/12/2025 (mục 36 sheet 15-SCTX 2025 chuyển tiếp)
38	Sửa chữa, thay thế hệ thống nước tưới tiêu Nhà máy HP1 (hiện tại đang không sử dụng được)	619.132.760	619	Dự toán cập nhật (mục 11 sheet 15-SCTX 2025 chuyển tiếp)
39	Sửa chữa hệ thống nước khu vực trạm bơm Tuần hoàn		0	Khái toán (mục 14 sheet 15-SCTX 2025 chuyển tiếp)
40	Thay thế mái tôn nhà xe ô tô A2 tại khu nhà ở CBCN phục vụ VH&SC.	407.852.178	408	Dự toán cập nhật (hạng mục bổ sung).
2	Thí nghiệm hiệu chỉnh lò hơi 04 tổ máy	6.436.530.416	6.437	Công việc định kỳ hàng năm, giá trị lấy bằng năm 2024
41	Sửa chữa các hư hỏng tại nhà trống giữ xe máy và nhà để xe ô tô CBCNV nhà máy HP2	600.000.000	600	Dự toán cập nhật (mục 37 sheet 15-SCTX 2025 chuyển tiếp)
42	Gia công phục hồi gổ, trục của các loại bơm và động cơ	600.000.000	600	Lấy theo giá trị năm 2025 (tổng giá trị các hợp đồng nhỏ lẻ). Trong các năm trước, công việc gia công phục hồi gổ, trục của bơm, động cơ các loại chỉ thực hiện theo hợp đồng nhỏ lẻ, thời vụ. Vì vậy, năm 2026, công ty đưa mục công việc này vào KHSXKD của năm
IV	Chi phí xử lý sự cố	5.000.000.000	5.000	Ước tính
III	CP khác (thuê nhân công lao động phục vụ, phụ trợ)	8.785.802.469	8.786	
1	Thuê nhân công lao động phục vụ, phụ trợ giai đoạn 2026-2-29	8.785.802.469	8.786	Theo dự toán, áp dụng trong 3 năm
	Cộng	179.373.914.126	179.014	

Người lập biểu



Trần Quang Quyền

TTDVSC/Phòng KTTT



Bùi Mạnh Hùng

KẾ HOẠCH THU NỘP NGÂN SÁCH NĂM 2025-2026

Sản lượng 5.402.183.566 6.269.956.228 Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Diễn giải	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Thuế giá trị gia tăng	12	-	
	- Sản xuất kinh doanh điện	-	-	
	- Sản xuất kinh doanh khác	12	-	
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.753	115.161	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	
5	Thuế xuất nhập khẩu	-		
6	Thuế thu nhập cá nhân	7.300	8.500	
7	Thuế tài nguyên nước	103.820	120.497	
8	Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	15.690	15.807	
9	Phí chất thải rắn (xỉ), phí môi trường rừng	757	446	Theo VB số 136/NĐHP-HĐQT ngày 06/01/2025 về việc ký HĐ ủy thác chỉ trả dịch vụ môi trường rừng
10	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.004	16.557	
11	Các loại thuế, phí khác	4,0	300	
	Tổng cộng	168.340,85	277.268,10	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thu Trang

PHÒNG TCKT



Phạm Quốc Toàn

Biểu số 8a

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM HIỆN TẠI VÀ ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH NĂM TIẾP THEO

STT	Hạng mục	Thực hiện năm hiện tại (2025)		Đăng ký năm tiếp theo (2026)	Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện		
1	Số lượt đào tạo				
	Số lượt đào tạo tập trung /Tổng số CBCNV	1150	1559	1295	Tổng số lượt đào tạo tập trung dài hạn và ngắn hạn (không bao gồm đào tạo E-learning)
	Số lượt đào tạo E-learning	12.330	12.330	12.330	Đơn vị nhập số lượt đào tạo theo kết quả trên hệ thống E-learning
2	Chi phí (triệu đồng)				
2,1	Tổng quỹ lương	228000	316000	224000	
2,2	Tổng chi phí đào tạo	5845	4758	5990	
2,3	Chi phí đào tạo nước ngoài	200	419	200	
2,4	Tỷ lệ tổng chi phí đào tạo/tổng quỹ tiền lương (%)	2,56%	1,51%	2,67%	Tổng chi phí đào tạo (2.2)/Tổng quỹ lương (2.1)
2,5	Tỷ lệ chi phí đào tạo tại nước ngoài/ tổng chi phí đào tạo năm	3,42%	8,81%	3,34%	Tổng chi phí đào tạo (2.3)/Tổng quỹ lương (2.1)

Lưu ý:

- Sử dụng dấu "." để phân cách đơn vị hàng ngàn, dấu "," để phân cách số thập phân;
- Đơn vị chi phí là triệu đồng;
- Ví dụ:
- Số lượt đào tạo tập trung: 1.050 lượt (một ngàn không trăm năm mươi lượt);
- Chi phí: 1.230,5 (một tỷ hai trăm ba mươi triệu năm trăm ngàn đồng).

Biểu số 8										QT/BM-13
BẢNG ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM 2026										
TT	Nội dung/chương trình ĐT	Đối tượng	Số lượng (người)	Đơn giá (tr.đồng)	Giá trị (tr.đồng)	Thời lượng	Thời gian	Nguồn kinh phí	Đối tác	Địa điểm
I	ĐÀO TẠO DÀI HẠN									
II	ĐÀO TẠO NGẮN HẠN									
II.1	Đào tạo cán bộ quản lý									
1	Tham dự Khóa đào tạo Quản lý cấp 3, cấp 4 (theo chương trình EVN và EVNGENCO2)	CBQL cấp 3, cấp 4, đối tượng điện quy hoạch cán bộ	5	21	100	12 ngày	Quý 3		Cao đẳng Điện lực TP. HCM	TP. HCM
2	Khóa Đào tạo Phong cách lãnh đạo trong bối cảnh chuyển đổi số; Khóa đào tạo Quản trị sản xuất; khóa đào tạo VHDN	CBQL cấp 3, cấp 4	50	10	350	3 ngày/lớp * 2 lớp	Quý 4		Thuê ngoài	Công ty
II.2	Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ									
II.2.1	Quản lý kỹ thuật									
1	Khóa đào tạo Cấu trúc cơ bản và phương pháp kiểm tra, xử lý lỗi hệ thống điều khiển PLC	Đội SCĐTD	10		315	5 ngày	Quý 1		Công ty TNHH Thương mại và Giải pháp Tự động hóa Việt Nam	Công ty
2	Khóa đào tạo sửa chữa bo mạch điện tử công nghiệp	Đội SCĐTD	20		400	5 ngày/lớp x 2 lớp	Quý 2		Khoa điện - điện tử	
3	Đào tạo bồi trơn máy móc cấp độ 1	KTV, CNKT	25		500	5 ngày	Quý 3		Thuê ngoài	Công ty
5	Đào tạo và cấp chứng chỉ thợ hàn áp lực công nghệ cao (TIG/MIG, 6G)/Kiểm tra không phá hủy (NDT)	- CNKT Đội SCCN	10		160	30 ngày	Quý 1		- Các trung tâm đào tạo và cấp chứng chỉ hàn uy tín theo tiêu chuẩn quốc tế.	Công ty
6	Đào tạo nâng cao kỹ thuật sửa chữa bơm, van cho các hệ thống quan trọng; Cân bằng động và Phân tích rung động (CAT I, II)	Đội SCCN	85		600	15 ngày	Quý 4		- Viện Nghiên cứu Cơ khí. - Chuyên gia từ các nhà máy điện có kinh nghiệm.	Công ty
II.2.2	Quản lý đầu tư xây dựng									
1	Khóa đào tạo quản trị rủi ro	LDQL, Các đội sản xuất	150	5	400	2 lớp	Quý 2		Thuê ngoài	Công ty
2	Nâng cao nghiệp vụ đấu thầu qua mạng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Phòng KTTH Phòng KTDV CV, KTV các đơn vị	50	3	150	1 lớp	Quý 4		- Trung tâm Đấu thầu qua mạng quốc gia. - Các đơn vị tư vấn đấu thầu chuyên nghiệp.	Công ty
3	Nghiệp vụ Quản lý hợp đồng và xử lý tranh chấp, khiếu nại (Claim) trong lĩnh vực sửa chữa, mua sắm.	Phòng KTTH và các đơn vị	50	3	200	1 lớp	Quý 4		- Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam (VCCI).	Công ty
4	Lập, thẩm tra, thẩm định dự toán và quản lý chi phí sửa chữa, bảo dưỡng công trình; Lập phương án kỹ thuật Sửa chữa lớn, Sửa chữa thường xuyên cho Nhà máy Nhiệt điện.	Phòng KTTH Phòng KTDV và các đơn vị	50	6	200	2 lớp	Quý 3		- Viện Kinh tế Xây dựng. - Các trung tâm đào tạo nghiệp vụ xây dựng uy tín.	Công ty
II.2.3	Quản trị tài chính/kế toán									
II.2.4	Công nghệ thông tin									
1	Ứng dụng AI trong công tác bảo trì, bảo dưỡng nhà máy điện	CBQL kỹ thuật, KTV	30	10	200	1 lớp	Quý 3	Công ty	EVNICT/Tự thực hiện	Công ty

Biểu số 8										QT/BM-13
BẢNG ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM 2026										
TT	Nội dung/chương trình ĐT	Đối tượng	Số lượng (người)	Đơn giá (tr.đồng)	Giá trị (tr.đồng)	Thời lượng	Thời gian	Nguồn kinh phí	Đối tác	Địa điểm
2	Tư vấn, đào tạo ứng dụng hệ thống AI trong chăm công, tính lương	KTV, Chuyên viên	100	2	300	1 lớp	Quý 2			
II.2.5	Kỹ năng mềm									
II.2.6	Các khóa đào tạo khác (update quy định hoặc cập nhật công nghệ)									
1	Khóa đào tạo pháp luật lao động và tư vấn pháp lý chuyên sâu về hợp đồng lao động	LDQL, CV, CĐ	50		125	2 ngày	Quý 1		Thuê ngoài	Công ty
2	Khóa đào tạo, cấp chứng nhận giảng viên nội bộ	CV, KTV	50		225	3 ngày	Quý 1		Viện Quản trị KD ĐH Quốc gia HN	Công ty
3	Tập huấn công tác tiền lương và BHXH	LDQL, CĐ, CV, thống kê	50		150	2 ngày	Quý 2		Thuê ngoài	Công ty
4	Các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu nâng cao nghiệp vụ/kỹ năng vận hành (update quy định hoặc cập nhật công nghệ mới)	CBCNV Công ty	50		315	3 ngày	Quý 3		Thuê ngoài	Công ty
II.3	Đào tạo chuyên gia									
1	Chương trình đào tạo, phát triển chuyên gia theo đề án của EVN	Đối tượng chuyên gia các lĩnh vực	10	30	100	theo đợt	Quý 3		EVN	EVN
II.4	Đào tạo thường xuyên									
II.4.1	ATLĐ - VSLĐ	(trong KH ATBHLĐ)								
II.4.2	Đào tạo bồi dưỡng kiểm tra sát hạch nghề, thi nâng bậc, thi giữ bậc CNKT	CNKT	500		1.200		Cả năm		Tự thực hiện	Công ty
	Tổng cộng:				5.990					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Kiều

PHÒNG HCLĐ



Đào Văn Kiên

Biểu số 9a

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM HIỆN TẠI VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM TIẾP THEO
(Theo loại và trình độ lao động)

Đơn vị tính: Người

TT	Tổng số lao động	Tình hình sử dụng lao động năm trước							Kế hoạch sử dụng lao động năm 2026			
		Tổng số lao động kế hoạch	Số lao động thực tế tại thời điểm 31/12	Trong đó			Tổng số lao động sử dụng bình quân	Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu	Số lao động kế hoạch	Trong đó		Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu
				Số LĐ năm trước chuyển sang	Số phải đào tạo lại trong năm	Số tuyển mới trong năm				Số LĐ năm trước chuyển sang	Số lao động tuyển dụng mới	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Người quản lý	7	6	7			7	1	6	6		
2	Lao động chuyên môn nghiệp vụ	108	108	108			108		108	108		1
3	Lao động trực tiếp SXKD	635	634	635			635	1	634	634		
4	Lao động thừa hành phục vụ	74	73	74			74	1	73	73		
	Tổng cộng	824	821	824	0	0	824	3	821	821	0	1

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Công Thiện

PHÒNG HCLĐ

Đào Văn Kiên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM HIỆN TẠI VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM TIẾP THEO
(Theo đơn vị quản lý)

STT	Đơn vị quản lý	Tình hình sử dụng LĐ năm hiện tại						Kế hoạch sử dụng lao động năm tiếp theo (Người bình quân)										Ghi chú	
		Tổng số LĐ kế hoạch	Tổng số lao động có mặt ngày 01/01	Tổng số lao động giảm trong năm	Tổng số lao động tăng trong năm	Tổng số LĐ có mặt đến 31/12	LĐ thực tế sử dụng bình quân	Tổng số	Trong đó:										
									SXKD điện	SX và sửa chữa cơ khí	Tư vấn KS-TK	Xây lắp	SX khác	Quản lý dự án	Chuẩn bị SX	Đào tạo	Y tế		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	826	824	3	0	821	824	821	700				121						
	Tổng cộng	826	824	3	0	821	824	821	700				121						

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025		Kế hoạch năm 2026
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6
I	CHỈ TIÊU SXKD				
1	Sản lượng điện thương phẩm, truyền tải	Triệu KWh	6.324,910	5.402,000	6.269,956
2	Tổng doanh thu	Tr đồng	10.932.760,985	9.731.016,141	10.603.594,914
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr đồng	10.433.719,637	9.043.144,688	9.809.972,771
4	Tổng DT - Tổng CP (chưa có lương)	Tr đồng	499.041,348	687.871,454	793.622,143
5	Lợi nhuận SXKD điện	Tr đồng	269.800	370.710	569.346
6	Tổng các khoản nộp NSNN	Tr đồng			
II	TIỀN LƯƠNG				
1	Lao động sử dụng bình quân	Người	696	696	697
2	Mức tiền lương bình quân theo HDLĐĐ	103đ/tháng	13,873	14,566	15,294
3	Mức tiền lương bình quân	103đ/tháng	26,874	37,353	26,635
4	Năng suất lao động		717,013	988,321	1138,626
5	Tiền lương tối thiểu doanh nghiệp	103đ/tháng	31,800	31,800	31,800
6	Phân chênh lệch tiền lương của CB chuyên trách đoàn thể	Triệu đồng	63,607	159,248	45,691
7	Quỹ tiền lương SXKD điện	Triệu đồng	224.451,648	291.793,824	222.770,958
8	Quỹ tiền lương thưởng thêm do lợi nhuận vượt kế hoạch	Triệu đồng		20.182,021	
9	Tổng quỹ tiền lương SXKD điện (6 + 7 + 8)	Triệu đồng	224.515,255	312.135,093	222.817,000
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng			
11	Tiền lương bình quân	103đ/tháng	26,874	37,353	26,635
12	Thu nhập bình quân	103đ/tháng	26,882	37,372	26,640
III	BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ				
1	BHXX, BHYT, BHTN	Tr. đồng	24.010,860	25.241,741	23.905,317
2	KPCĐ	Tr. đồng	2.233,568	2.348,069	2.817,683
IV	Lương SXKD khác (tro, xi, thạch cao)	Tr. đồng		3.325,31	3.188,07

Năm 2026, Công ty triển khai một số dự án như "Xử lý khí thải" và "Phục hồi công suất các tổ máy". Tuy nhiên, tiến độ triển khai các dự án chưa được phê duyệt, còn tiềm ẩn nhiều rủi ro trong quá trình lựa chọn nhà thầu. Do đó Công ty chưa đánh giá được hết tác động ảnh hưởng đến Doanh thu và Chi phí.

Vì vậy, để bảo đảm kế hoạch tiền lương ổn định đời sống cho người lao động, Công ty đề xuất mức tiền lương bình quân kế hoạch năm 2026 bằng mức tiền lương bình quân kế hoạch năm 2025 gắn với mức tăng giảm sản lượng điện thương phẩm kế hoạch năm 2026 so với kế hoạch năm 2025

Đồng thời, để đảm bảo mức tiền lương cơ bản cho HĐQT và BKS, Phòng Hành chính và Lao động đề xuất và kiến nghị các đơn vị rà soát để giảm thêm chi phí khoảng 40 tỷ (như chi phí sửa chữa lớn trên cơ sở giá trị quyết toán SCL các năm gần đây; chi phí bằng tiền khác.....)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Công Thiện

PHÒNG HCLĐ

Đào Văn Kiên

BIỂU CHI TIẾT TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO KẾ HOẠCH NĂM 2025 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY

TT	Họ và tên	Chức vụ	HSL	Số tháng làm việc	Mức lương cơ bản (đồng/tháng) theo ND44	Mức tối đa so với lương cơ bản theo Nghị định 248/2025/NĐ-CP	Mức tiền lương/thù lao bình quân kế hoạch (đồng/tháng)	Tiền lương, thù lao (đồng)		
								Quỹ tiền lương	Quỹ thù lao	Tổng cộng
I	HĐQT, BKS chuyên trách							3.096.000.000		3.096.000.000
1	Tạ Công Hoan	Chủ tịch HĐQT	8,38	12	48.000.000	2,00	96.000.000	1.152.000.000		1.152.000.000
2	Lê Minh Tuấn	TV HĐQT chuyên trách	7,18	12	40.000.000	2,00	80.000.000	960.000.000		960.000.000
3	Phạm Thị Dung	Trưởng Ban kiểm soát	7,447	12	41.000.000	2,00	82.000.000	984.000.000		984.000.000
II	HĐQT, BKS không chuyên trách								1.728.000.000	1.728.000.000
1	Dương Sơn Bá	Thành viên HĐQT		12			16.000.000		192.000.000	192.000.000
2	Nghiêm Xuân Chiến	Thành viên HĐQT		12			16.000.000		192.000.000	192.000.000
3	Lê Văn Chính	Thành viên HĐQT		12			16.000.000		192.000.000	192.000.000
4	Chu Thế Hoàng	Thành viên HĐQT		12			16.000.000		192.000.000	192.000.000
5	Trần Anh Duy	Thành viên HĐQT		12			16.000.000		192.000.000	192.000.000
6	Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên BKS		12			16.000.000		192.000.000	192.000.000
7	Trần Minh Tâm	Thành viên BKS		12			16.000.000		192.000.000	192.000.000
8	Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	Thành viên BKS		12			16.000.000		192.000.000	192.000.000
9	Lê Thị Thủy	Thành viên BKS		12			16.000.000		192.000.000	192.000.000
	Cộng							3.096.000.000	1.728.000.000	4.824.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Công Thiện

PHÒNG HCLĐ



Đào Văn Kiên